TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/DS-ST
Ngày: 26-02-2025
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Phong

Ông Trần Hữu Chí

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt – Thư ký viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 351/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13a/2025/QĐXXST- DS ngày 20 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Mai Thị Ngọc B, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968 và ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1963. Cùng nơi cư trú: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị Kim N1, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B trình bày:*

Do tin tưởng và quen biết nhau nên vào các ngày:

- Vào ngày 10/12/2023 (nhằm ngày 28/10/2023 AL) bà N2 và ông Đ có mượn tôi số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), hứa đến ngày 08/01/2024 (nhằm ngày 27/11/2023 AL) sẽ trả, có giấy nhận nợ kèm theo.

- Vào ngày 29/12/2023 (nhằm ngày 17/11/2023 AL) bà N2 và ông Đ có mượn tôi số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), hứa đến ngày 26/01/2024 (nhằm ngày 16/12/2023 AL) sẽ trả, có giấy nhận nợ kèm theo.

- Đến ngày 27/02/2024 (nhằm ngày 18/01/2024 AL) bà N2 và ông Đ có mượn thêm tôi số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), hứa đến ngày 23/3/2024 (nhằm ngày 18/02/2024 AL) sẽ trả, có giấy nhận nợ kèm theo. Số tiền 5.000.000 đồng này do tôi mượn của bà Phạm Thị Kim N1 để cho bà N vay, bà N1 là người ký tên giao tiền và tôi là người làm chứng. Số tiền này tôi đã trả lại cho bà Phạm Thị Kim N1 và không có tranh chấp gì với bà N1.

Đến ngày 17/3/2024 (nhằm ngày 08/02/2024 al) tôi có làm tờ "giấy giao nhận tiền" để chốt nợ với ông Đ và bà N là 30.000.000 đồng, ông Đ và bà N có ký tên.

Hiện nay, tổng số tiền tôi cho bà N2 và ông Đ mượn là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Việc bà N và ông Đ vay tiền của tôi là để phục vụ kinh tế gia đình nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số tiền gốc 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn bà Đặng Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình tố tụng có trình bày:*

Tôi thừa nhận có vay tiền của bà Mai Thị Ngọc B, nhưng chỉ vay một lần là 12.000.000 đồng vào ngày 10/12/2023, còn những số tiền khác ghi trong những tờ giấy giao nhận tiền thì tôi không có vay của bà B mà đó là tiền lãi, tôi có ký tên vào các giấy giao nhận tiền và giấy chốt số tiền nợ là 30.000.000 đồng, về số tiền 5.000.000 đồng là do bà B giao tôi để tôi trả tiền lãi cho bà B. Tôi chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền nợ là 12.000.000 đồng, không tính lãi và đồng ý cùng liên đới với ông Hồ Văn Đ, nhưng xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng do hoàn cảnh đang gặp khó khăn.

** Bị đơn ông Hồ Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình tố tụng có trình bày:*

Việc vay tiền giữa bà Mai Thị Ngọc B và vợ tôi là bà N thì tôi không biết, đến khi bà B đến nhà tôi để chốt nợ thì tôi mới biết là vợ tôi có vay tiền của bà B và tôi có ký tên cùng với vợ tôi vào giấy giao nhận tiền để chốt nợ, nhưng thực tế vợ tôi chỉ vay bà B 12.000.000 đồng, bà B khởi kiện yêu cầu tôi và vợ tôi trả 35.000.000 đồng thì tôi không đồng ý, vì trong đó chỉ có vay 12.000.000 đồng tiền gốc, tôi chỉ đồng ý với cùng vợ tôi liên đới trả 12.000.000 đồng cho bà B nhưng xin trả dần do hoàn cảnh đang gặp khó khăn.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Kim N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng quá trình tố tụng có trình bày:*

Việc vay tiền giữa bà Mai Thị Ngọc B và bà Đặng Thị N, ông Hồ Văn Đ thì tôi không rõ, về số tiền 5.000.000 đồng thì do bà Mai Thị Ngọc B mượn của tôi để cho bà Đặng Thị N vay. Hiện nay, số tiền 5.000.000 đồng này bà B đã trả lại cho tôi nên tôi không có ý kiến gì và cũng không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và

các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc B:

Buộc bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), bà B không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc B vụ án có quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng có mặt không rõ lý do. Tòa án xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án các bản chính *Giấy viết tay đề "giấy giao nhận tiền" đề ngày 28/10/2023 âm lịch; Giấy viết tay đề "giấy giao nhận tiền" đề ngày 17/11/2023 âm lịch; Giấy giao nhận tiền đề ngày 17/03/2024; Thông báo kết quả phê duyệt cho vay đề ngày 17/11/2023 kèm theo danh sách tổ viên đề nghị vay vốn ngân hàng chính sách xã hội"* bà Đặng Thị N, ông Hồ Văn Đ có ký tên vào giấy giao nhận tiền ngày 17/3/2024 với số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) (BL 52). Ngày 27/02/2024 (nhằm ngày 18/01/2024 AL) bà N2, ông Đ có vay tiếp của bà B số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), bà B không có tiền nên đã nhờ bà Phạm Thị Kim N1 giao tiền cho bà N2. Số tiền bà Bích M của bà N1 cho bà N2 vay đã được bà B trả xong cho bà N1 được thể hiện tại giấy nhận tiền ngày 04/7/2024 (BL 45). Như vậy tổng số tiền mà bà Mai Thị Ngọc B cho bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ vay tổng cộng là 35.000.000 đồng. Xét việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Mai Thị Ngọc B với bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ được lập thành văn bản, việc thỏa thuận này được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp và có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị N, ông Hồ Văn Đ thừa nhận có vay tiền của bà B nhưng chỉ vay một lần là 12.000.000 đồng vào ngày 10/12/2023 những số tiền khác ghi trong giấy giao nhận tiền thì bà N2, ông Đ không có vay mà đó là tiền lãi, bà N2 có ký tên vào các giấy giao nhận tiền và giấy chốt số tiền nợ là 30.000.000 đồng, số tiền 5.000.000 đồng là do bà B giao cho bà N2 để trả lãi cho bà

B. Bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ đồng ý liên đới trả cho bà B số tiền 12.000.000 đồng, không tính lãi và xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng do hoàn cảnh đang gặp khó khăn nhưng quá trình tố tụng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Sau khi thụ lý vụ án bà N2, ông Đ chỉ đến Tòa án một lần để tham gia hòa giải nhưng các bên không thống nhất được số tiền vay, các lần sau Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bà N2, ông Đ vắng mặt không lý do, không có văn bản nêu ý kiến và cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, cho thấy bà N2, ông Đ thừa nhận có vay tiền, biết nội dung khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc B và biên nhận nợ vay do bà B nhưng không phản đối, đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án được quy định tại khoản 2 Điều 92 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét yêu cầu buộc bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay cho bà với bà Mai Thị Ngọc B. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các giấy giao nhận tiền đề ngày 28/10/2023 âm lịch; giấy giao nhận tiền đề ngày 17/11/2023 âm lịch ông Đ không có ký tên, nhưng tại giấy giao nhận tiền đề ngày 17/03/2024 (BL 52) bà N2, ông Đ có ký tên xác nhận nợ và hiện nay bà N2, ông Đ vẫn còn là vợ chồng theo trích lục kết hôn số 184/TLKH-BS ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã T (BL 66). Xét việc vay tiền của bà N2, ông Đ là nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị Ngọc B số tiền 35.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu lãi suất chậm trả nên không xem xét.

[5] Đối với số tiền 5.000.000 (năm triệu đồng) bà Mai Thị Ngọc B mượn của bà Phạm Thị Kim N1 để cho bà N2, ông Đ vay lại vào ngày 27/02/2024 bà B trả xong cho bà N1, quá trình tố tụng đã được bà N1 thừa nhận, các bên không có yêu cầu gì khác nên không xem xét.

[6] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B được chấp nhận nên bà Đặng Thị N2, ông Hồ Văn Đ phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch 1.750.000 đồng. Tuy nhiên, do ông Hồ Văn Đ là người cao tuổi được miễn ½ án phí là 875.000 đồng được quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bà Đặng Thị N2 phải chịu ½ án phí là 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 91, 92, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc B.

Buộc bà Đặng Thị N và ông Hồ Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị Ngọc B số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Bà Mai Thị Ngọc B không yêu cầu lãi suất chậm trả nên không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Đặng Thị N2 phải chịu 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Văn Phương